

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	01 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.033.540.022.961	3.060.961.531.743
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	666.444.292.485	504.100.812.827
111	1. Tiền		366.444.292.485	204.100.812.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.624.296.850.035	1.839.834.856.259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.080.593.614.704	1.150.217.933.463
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	98.030.817.134	97.222.212.107
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	447.063.151.269	594.189.637.089
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.794.926.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	566.858.359.417	670.361.361.542
141	1. Hàng tồn kho		587.758.006.161	693.743.027.335
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(23.381.665.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		75.940.521.024	46.664.501.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	73.104.450.900	43.622.337.069
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.203.547.138	2.027.661.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	632.522.986	1.014.502.338
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		944.137.245.546	818.140.569.892
220	II. Tài sản cố định		461.396.926.481	395.842.649.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	435.118.976.943	376.730.640.150
222	- Nguyên giá		705.053.066.843	543.428.471.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(269.934.089.900)	(166.697.831.668)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.277.949.538	19.112.009.358
228	- Nguyên giá		39.965.061.939	28.322.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.687.112.401)	(9.210.060.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	363.686.202.129	183.615.707.975
231	- Nguyên giá		460.598.038.747	232.834.748.395
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.911.836.618)	(49.219.040.420)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		102.617.189.560	216.865.903.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	102.617.189.560	216.865.903.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.436.927.376	21.816.308.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.383.435.769	21.102.057.144
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	2.053.491.607	714.251.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.977.677.268.507</u>	<u>3.879.102.101.635</u>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.664.852.478.483	2.818.240.046.923
310	I. Nợ ngắn hạn		2.501.545.607.183	2.800.688.646.678
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	415.689.553.697	704.251.572.261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	264.243.582.882	298.820.444.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	129.638.051.598	118.686.296.966
314	4. Phải trả người lao động		557.888.679.932	592.277.346.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	790.172.886.691	901.650.550.989
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	53.285.958.463	21.110.250.257
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	240.079.541.272	115.700.921.990
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	30.579.707.461	29.750.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		954.135.769	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.013.509.418	18.441.262.949
330	II. Nợ dài hạn		163.306.871.300	17.551.400.245
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	13.767.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	149.539.871.300	17.551.400.245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.312.824.790.024	1.060.862.054.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.312.824.790.024	1.060.862.054.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.238.730.000	717.818.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.238.730.000	717.818.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(18.092.353.351)	(9.189.726.131)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	48.685.143.842
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		401.669.823.951	303.540.112.890
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.928.910.784	29.377.514.236
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		375.740.913.167	274.162.598.654
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.589.424	23.244.111
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.977.677.268.507	3.879.102.101.635


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.989.783.241.541	2.123.739.239.744	7.454.105.039.267	6.359.187.330.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.989.783.241.541	2.123.739.239.744	7.454.105.039.267	6.359.187.330.750
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.780.223.058.245	1.950.669.951.782	6.827.933.081.019	5.884.630.071.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.560.183.296	173.069.287.962	626.171.958.248	474.557.259.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.014.132.098	2.330.869.421	14.701.437.411	19.586.770.401
22	7. Chi phí tài chính	26	3.543.856.287	809.166.861	7.229.607.515	2.608.407.896
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.537.977.423	-	6.424.658.718	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	50.125.028.266	42.103.759.456	160.584.446.675	147.543.777.064
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.905.430.841	132.487.231.066	473.059.341.469	343.991.844.666
31	11. Thu nhập khác	28	126.681.480	95.198.297	1.625.309.426	1.595.992.402
32	12. Chi phí khác	29	1.070.890.629	16.961.861	2.907.211.711	484.153.496
40	13. Lợi nhuận khác		(944.209.149)	78.236.436	(1.281.902.285)	1.111.838.906
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		159.961.221.692	132.565.467.502	471.777.439.184	345.103.683.572

51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	30.927.183.186	26.653.300.078	97.354.216.366	70.003.826.167
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(1.386.352.374)	18.925.249	(1.339.240.083)	925.476.721
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		130.420.390.880	105.893.242.175	375.762.462.901	274.174.380.684
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		130.416.052.216	105.891.830.540	375.740.913.167	274.162.598.654
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.338.664	1.411.635	21.549.734	11.782.030
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.856	1.663	4.496	3.892

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		471.777.439.184	345.103.683.572
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		155.406.106.150	90.479.550.778
03	- Các khoản dự phòng		(1.932.076.608)	2.505.106.813
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.274.795)	1.409.386.069
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.859.660.045)	(19.647.687.662)
06	- Chi phí lãi vay		6.424.658.718	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		617.786.192.604	419.850.039.570
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		217.341.701.498	(928.227.126.242)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		105.985.021.174	(313.493.976.768)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(190.941.890.727)	1.080.078.498.910
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(22.763.492.456)	13.976.197.448
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.386.987.285)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(93.772.088.191)	(70.909.242.614)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.932.387.485)	(37.765.030.423)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		585.316.069.132	163.509.359.881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(395.111.902.442)	(487.816.261.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	909.545.452
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.330.755.936	20.045.128.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(482.781.146.506)	(466.861.587.492)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.722.030.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		193.955.397.565	49.301.400.245
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(61.137.219.049)	(2.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.039.896.279)	(61.921.102.104)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.778.282.237	(897.671.859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		162.313.204.863	(304.249.899.470)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		504.100.812.827	809.012.079.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		30.274.795	(661.367.132)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	666.444.292.485	504.100.812.827

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 tại ngày 10/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 929.238.730.000 VND; tương đương 92.923.873 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2. Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,8%	99,8%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,6%	99,6%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
6. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	06	năm
-----------------	----	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.839.522.627	2.716.465.842
Tiền gửi ngân hàng	351.050.320.719	192.401.705.455
Tiền đang chuyển	11.554.449.139	8.982.641.530
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	300.000.000.000
	666.444.292.485	504.100.812.827

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	100.000.000.000	-	-	-
	100.000.000.000	-	-	-

c) Đầu tư vào công ty con

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	591.392.786.114	-	650.514.173.012	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	266.634.821.241	-	200.184.648.613	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	147.722.984.604	-	160.935.628.259	-
- Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	5.977.584.234	-	1.425.138.462	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	1.530.008.197	-	13.280.844.448	-

- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	-	123.561.189
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	-	-	222.563.979
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	8.322.500	-	2.260.140.302
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	38.677.756.801	-	97.440.904.620
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao	39.806.113.354	-	85.618.380.658
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	51.191.286.896	-	43.516.637.401

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (tiếp theo)				
Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	489.200.828.590	(970.364.487)	499.703.760.451	(1.004.557.815)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	49.299.732.354	-	47.218.674.169	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	-	-	24.279.011.970	-
- Công ty TNHH Năng lượng Hoa Nam	-	-	131.449.436.900	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	11.403.192.528	-	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	146.654.356.985	-	-	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	24.782.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	257.061.546.723	(970.364.487)	296.756.637.412	(1.004.557.815)
	1.080.593.614.704	(970.364.487)	1.150.217.933.463	(1.004.557.815)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	-	-	1.548.507.286	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Giải pháp Quốc tế ANT group	4.290.990.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	4.772.727.272	-	-	-
- Các đối tượng khác	85.754.689.378	(420.368.585)	95.673.704.821	(790.368.585)
	98.030.817.134	(420.368.585)	97.222.212.107	(790.368.585)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	395.358.411.340	-	549.031.808.082	-
- Ký cược, ký quỹ	9.459.404.310	-	13.374.998.621	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	-	296.711.213	-
- Lãi tiền gửi	2.393.013.698	-	864.109.589	-
- Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18.750.450.931	-	18.513.423.173	-
- Phải thu khác	20.805.159.777	-	12.108.586.411	-
	447.063.151.269	-	594.189.637.089	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	752.295.674	-	1.156.489.002	-
	1.390.733.072	-	1.794.926.400	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.163.038.797	-	8.500.245.713	-
- Nguyên liệu, vật liệu	191.711.161.974	(20.899.646.744)	334.276.630.087	(23.381.665.793)
- Công cụ, dụng cụ	4.731.103.578	-	14.977.096.990	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	313.103.552.174	-	255.882.554.157	-
- Hàng hóa	68.964.044.226	-	79.866.257.388	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	240.243.000	-
	587.758.006.161	(20.899.646.744)	693.743.027.335	(23.381.665.793)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư hệ thống Pin mặt trời áp mái năm 2020	-	138.480.456.942
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	6.415.673.983	46.706.193.774
- Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	11.601.588.820	17.063.099.602
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	22.374.073.100	4.522.102.926
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 2	57.566.530.802	-
- Dự án khác	4.659.322.855	10.094.050.497
	102.617.189.560	216.865.903.741

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	3.985.182.000	28.322.070.039
- Mua trong kỳ	-	11.642.991.900	11.642.991.900
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu kỳ	8.192.795.991	1.017.264.690	9.210.060.681
- Khấu hao trong kỳ	224.379.270	4.252.672.450	4.477.051.720
Số dư cuối kỳ	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.144.092.048	2.967.917.310	19.112.009.358
Tại ngày cuối kỳ	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	232.834.748.395
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	227.763.290.352
Số dư cuối kỳ	460.598.038.747
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	49.219.040.420
- Khấu hao trong kỳ	47.692.796.198
Số dư cuối kỳ	96.911.836.618
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	183.615.707.975
Tại ngày cuối kỳ	363.686.202.129

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	740.935.150	5.855.196.067
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.424.228.485	37.767.141.002
- Chi phí bảo hiểm	939.287.265	-
	73.104.450.900	43.622.337.069
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.383.435.769	21.102.057.144
	14.383.435.769	21.102.057.144

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.117.402.566	7.117.402.566	1.482.805.764	1.482.805.764
- Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	2.281.471.940	2.281.471.940	17.460.984.788	17.460.984.788
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	-	-	178.630.594.600	178.630.594.600
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Imax	-	-	35.887.125.630	35.887.125.630
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	23.674.889.151	23.674.889.151	30.637.156.945	30.637.156.945
- Công ty Cổ phần Bách Châu	638.781.385	638.781.385	29.174.513.758	29.174.513.758
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	874.215.335	874.215.335	108.791.554.643	108.791.554.643
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	8.810.038.237	8.810.038.237	22.114.153.419	22.114.153.419
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	7.863.539.246	7.863.539.246	7.946.419.384	7.946.419.384

- Cty TNHH MTV Thông tin M1	12.968.462.680	12.968.462.680	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	4.921.340.094	4.921.340.094	8.455.702.012	8.455.702.012
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Techviet	-	-	2.963.310.244	2.963.310.244
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	12.125.103.209	12.125.103.209	-	-
- Cty TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	25.759.436.851	25.759.436.851	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	308.654.873.003	308.654.873.003	260.707.251.074	260.707.251.074
	415.689.553.697	415.689.553.697	704.251.572.261	704.251.572.261

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	145.045.237.134	84.268.613.472
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-	9.910.930.145
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	2.343.139.106	6.997.820.000
- Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	-	7.750.199.971
- Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	-	7.155.430.067
- Công ty cổ phần đầu tư IDJ Việt Nam	5.632.658.497	-
- Các đối tượng khác	108.917.226.400	180.432.128.941
	264.243.582.882	298.820.444.341

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	275.045.672.634	242.149.184.887
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	322.983.507.952	288.762.496.548
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	192.077.554.498	370.710.389.380
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	66.151.607	28.480.174
	790.172.886.691	901.650.550.989

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	26.531.224.910	22.141.395.154
- Bảo hiểm xã hội	5.132.458.432	4.696.056.115
- Bảo hiểm y tế	845.896.321	820.084.418
- Bảo hiểm thất nghiệp	598.726.092	543.264.686
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT và tiền hỗ trợ quà tết 2022 chưa chi)	109.925.235.723	8.929.032.328
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	2.103.595.200	2.103.595.200
- Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	2.798.633.249	4.035.497.107
- Phải trả chi phí thi công các công trình	1.443.507.920	12.143.898.080
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	40.524.706.950	24.197.391.230
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	12.308.763.402	12.310.880.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.866.793.073	23.779.826.813
	240.079.541.272	115.700.921.990
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (tại thị trường Campuchia)	13.767.000.000	-
	13.767.000.000	-

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	610.113.410.000	65,66	515.547.370.000	71,82
- Công đoàn Công ty	8.225.830.000	0,89	6.354.290.000	0,89
- Các cổ đông khác	310.899.490.000	33,45	195.916.620.000	27,29
	929.238.730.000	100	717.818.280.000	100

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu xây lắp công trình	1.951.559.322.333	1.615.244.066.503
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	4.164.296.557.517	3.369.444.051.068
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.136.748.353.965	1.309.239.171.159
Doanh thu kinh doanh bất động sản	201.500.805.452	65.260.042.020
	7.454.105.039.267	6.359.187.330.750

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.710.636.241.826	1.408.091.556.976
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.945.732.552.780	3.201.390.838.438
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.066.889.977.611	1.224.998.226.514
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	107.156.327.851	46.753.468.784
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.482.019.049)	3.395.980.813
	6.827.933.081.019	5.884.630.071.525

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.859.660.045	18.738.142.210
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	811.502.571	848.628.191
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	30.274.795	-
	14.701.437.411	19.586.770.401

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.424.658.718	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	804.948.797	1.199.021.827
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.409.386.069
	7.229.607.515	2.608.407.896

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	743.349.622	1.480.627.133
Chi phí nhân công	107.384.007.347	91.170.259.365
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	434.335.707	1.415.396.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.772.138.485	2.845.638.103
Thuế, phí, và lệ phí	78.410.793	142.055.000
Chi phí dự phòng	(404.193.328)	(890.874.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.889.142.878	32.619.216.087
Chi phí khác bằng tiền	5.687.255.171	18.761.459.341
	160.584.446.675	147.543.777.064

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	474.495.872	909.545.452
Tiền phạt thu được	535.250.593	80.394.414
Thu nhập khác	615.562.961	606.052.536
	1.625.309.426	1.595.992.402

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.538.781.249	233.995.755
Chi phí khác	1.368.430.462	250.157.741
	2.907.211.711	484.153.496

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	87.307.009.744	64.452.635.114
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	10.047.206.622	5.551.191.053
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.354.216.366	70.003.826.167

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.053.491.607	714.251.524
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.053.491.607	714.251.524

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.339.240.083)	925.476.721
	(1.339.240.083)	925.476.721

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	375.740.913.167	274.162.598.654
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	375.740.913.167	274.162.598.654
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.574.592	70.438.234
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.496	3.892

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được Tổng công ty lập. *u*

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

10
Đ
C
Đ
V
Đ

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	90.751.892.904	437.394.940.105	3.709.913.861	543.428.471.818
Số tăng trong kỳ	-	159.761.959.295	-	1.862.635.730	161.624.595.025
- Mua trong kỳ	-	16.664.753.330	-	1.862.635.730	18.527.389.060
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	143.104.379.665	-	-	143.104.379.665
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(7.173.700)	-	-	(7.173.700)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	250.513.852.199	437.394.940.105	5.572.549.591	705.053.066.843
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.125.440.771	37.869.364.064	120.715.294.906	2.987.731.927	166.697.831.668
Số tăng trong kỳ	465.242.280	33.765.216.775	68.236.984.944	768.814.233	103.236.258.232
- Khấu hao trong kỳ	465.242.280	33.772.390.475	68.236.984.944	768.814.233	103.243.431.932
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(7.173.700)	-	-	(7.173.700)
Số dư cuối kỳ	5.590.683.051	71.634.580.839	188.952.279.850	3.756.546.160	269.934.089.900
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.446.284.177	52.882.528.840	316.679.645.199	722.181.934	376.730.640.150
Tại ngày cuối kỳ	5.981.041.897	178.879.271.360	248.442.660.255	1.816.003.431	435.118.976.943

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2021		Trong kỳ			31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	29.750.000.000	29.750.000.000	30.580.937.079	29.751.229.618	-	30.579.707.461	30.579.707.461
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	29.750.000.000	29.750.000.000	21.019.196.914	29.751.229.618	-	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	5.418.838.005	-	-	5.418.838.005	5.418.838.005
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (4)	-	-	4.142.902.160	-	-	4.142.902.160	4.142.902.160
	29.750.000.000	29.750.000.000	61.966.926.510	61.137.219.049	-	30.579.707.461	30.579.707.461
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	47.301.400.245	47.301.400.245	162.569.408.134	29.751.229.618	-	180.119.578.761	180.119.578.761
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	37.125.941.389	37.125.941.389	13.643.255.525	29.751.229.618	-	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	10.175.458.856	10.175.458.856	105.425.679.898	-	-	115.601.138.754	115.601.138.754
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (4)	-	-	43.500.472.711	-	-	43.500.472.711	43.500.472.711
	47.301.400.245	47.301.400.245	162.569.408.134	29.751.229.618	-	180.119.578.761	180.119.578.761
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.750.000.000)	(29.750.000.000)	(30.580.937.079)	(29.751.229.618)	-	(30.579.707.461)	(30.579.707.461)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.551.400.245	17.551.400.245				149.539.871.300	149.539.871.300

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong kỳ			31/12/2021	
	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	27.708.272.573	433.659.444.785	421.654.811.098	(21.215.421)	-	39.691.690.839
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	335.496.085	25.546.688.115	97.354.216.366	94.380.898.705	-	608.810.514	28.793.320.205
- Thuế Thu nhập cá nhân	20.511.317	62.864.877.709	147.074.247.830	151.474.313.528	-	23.712.472	58.468.013.166
- Các loại thuế khác	658.494.936	1.231.547.511	2.985.572.964	2.110.220.189	-	-	1.448.405.350
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.334.911.058	(19.436.303)	78.852.717	-	-	1.236.622.038
	1.014.502.338	118.686.296.966	681.054.045.642	669.699.096.237	(21.215.421)	632.522.986	129.638.051.598

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	606.975.090.000	-	(7.465.071.980)	48.685.143.842	218.704.930.432	162.455.755	867.062.548.049
Tăng vốn trong kỳ trước	110.843.190.000	-	-	-	(97.106.160.000)	-	13.737.030.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	274.162.598.654	11.782.030	274.174.380.684
Tăng khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	-	(1.045.159.268)	-	(1.045.159.268)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(91.176.096.928)	(150.993.674)	(91.327.090.602)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(1.724.654.151)	-	-	-	(1.724.654.151)
Số dư cuối kỳ trước	717.818.280.000	(15.000.000)	(9.189.726.131)	48.685.143.842	303.540.112.890	23.244.111	1.060.862.054.712
Số dư đầu kỳ này	717.818.280.000	(15.000.000)	(9.189.726.131)	48.685.143.842	303.540.112.890	23.244.111	1.060.862.054.712
Tăng vốn trong kỳ này	211.420.450.000	-	-	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	375.740.913.167	21.549.734	375.762.462.901
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	(21.204.421)	(325.728.116.375)
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	-	(589.433.994)	-	(589.433.994)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(8.902.627.220)	-	-	-	(8.902.627.220)
Số dư cuối kỳ này	929.238.730.000	(15.000.000)	(18.092.353.351)	-	401.669.823.951	23.589.424	1.312.824.790.024